

Theo dấu dòng tiền

TOP CỔ PHIẾU

— —
Ngày 19 tháng 01, 2026

Xem thêm



Bộ phận Phân tích & Đầu tư
Research & Proprietary trading



- Cổ phiếu có khối lượng giao dịch đột biến phản ánh có dòng tiền mới tham gia.
- Điều này có thể tạo ra sự biến động giá mạnh hơn, đồng nghĩa sẽ xuất hiện cơ hội kiếm lợi nhuận từ chênh lệch giá



STT	Mã	Ngày	Giá đóng cửa	KLGD	KL TB 30P	Gấp TB 30P
1	TTN	16/01/2026	20.2	1.604.500	178.200	9
2	VLC	16/01/2026	15.5	827.700	103.857	7.97
3	FOX	16/01/2026	79.6	2.065.400	283.903	7.28
4	HNG	16/01/2026	7.2	28.811.600	4.076.530	07.07
5	PNJ	16/01/2026	107.7	4.710.600	760.900	6.19
6	PVI	16/01/2026	112.5	971.600	178.733	5.44
7	TVN	16/01/2026	10.2	3.009.900	592.030	05.08
8	CMG	16/01/2026	37.9	1.592.700	366.573	4.34
9	ELC	16/01/2026	26.75	4.639.700	1.173.993	3.95
10	VEA	16/01/2026	40.4	3.287.300	843.227	3.9
11	LAS	16/01/2026	17.4	1.134.100	292.213	3.88
12	KLB	16/01/2026	18.15	2.320.600	630.537	3.68
13	FPT	16/01/2026	105.3	23.871.100	7.024.147	3.4
14	OIL	16/01/2026	14.3	10.757.800	3.346.803	3.21
15	DRI	16/01/2026	13.2	2.913.200	936.183	3.11
16	DDV	16/01/2026	29.3	3.335.000	1.100.313	03.03
17	CSV	16/01/2026	30.9	1.607.800	533.927	03.01
18	MSH	16/01/2026	37.15	1.134.400	382.597	2.97
19	BMI	16/01/2026	19.75	1.337.300	452.360	2.96
20	BVH	16/01/2026	73.7	2.961.800	1.005.243	2.95
21	TNG	16/01/2026	20.7	2.555.100	905.670	2.82
22	BCM	16/01/2026	77.5	2.212.600	787.027	2.81
23	CTR	16/01/2026	102.6	1.925.200	689.583	2.79
24	VTO	16/01/2026	11.9	530.600	194.277	2.73
25	MSN	16/01/2026	81.4	15.818.700	5.820.444	2.72
26	PLX	16/01/2026	52	14.325.800	5.271.717	2.72
27	FRT	16/01/2026	155	1.373.100	508.743	2.7
28	DGW	16/01/2026	46	4.786.900	1.829.080	2.62
29	PAC	16/01/2026	24.5	718.200	280.777	2.56



- Cổ phiếu nằm trên MA200 cho thấy xu hướng dài hạn tích cực và tâm lý thị trường lạc quan.
- Khoảng cách giữa giá đóng cửa và MA200 nhỏ hơn 7% cho thấy cổ phiếu chưa bị mua quá đà, vẫn còn dư địa tăng.



STT	Mã CK	Ngày	Giá đóng cửa	TBKL 10 phiên	RSI(14)	MA 200	% Close - MA200
1	AAA	16/01/2026	8.4	1.651.010	51.19	7.75	3.74
2	ACB	16/01/2026	24.85	17.684.830	56.12	23.63	5.18
3	BMI	16/01/2026	19.75	827.570	69.2	18.67	5.8
4	BVB	16/01/2026	14.2	3.568.470	65.99	13.58	4.59
5	CSM	16/01/2026	14.25	587.940	71.18	13.48	5.73
6	CTS	16/01/2026	33.8	1.369.500	50.4	33.33	1.42
7	DBC	16/01/2026	28	7.063.280	54.73	26.92	4
8	DCM	16/01/2026	35.2	3.650.510	60.13	34.33	2.53
9	DDV	16/01/2026	29.3	1.805.130	71.29	27.59	6.19
10	DPG	16/01/2026	42	925.840	58.86	41.72	0.68
11	DPM	16/01/2026	24.1	6.822.130	59.79	22.61	6.58
12	DSE	16/01/2026	24.1	510.880	56.5	22.82	5.61
13	FPT	16/01/2026	105.3	10.113.970	70	99.27	06.08
14	GMD	16/01/2026	63.9	1.338.640	62.74	59.79	6.88
15	HAH	16/01/2026	57.6	1.804.790	44.55	55.61	3.57
16	HUT	16/01/2026	16.2	1.598.710	51.25	15.63	3.67
17	IDC	16/01/2026	39.3	2.592.220	58.78	37.11	5.9
18	KHG	16/01/2026	7.1	17.751.300	50.57	6.67	6.49
19	LCG	16/01/2026	10.4	2.318.240	51.13	10.06	3.38
20	LPB	16/01/2026	41.75	2.380.570	41.99	40.23	3.79
21	NAB	16/01/2026	14.85	1.653.850	59.32	14.36	3.44
22	NKG	16/01/2026	16.15	6.391.830	62.12	15.18	6.4
23	NTL	16/01/2026	17.9	2.223.710	49.24	17.09	4.73
24	OCB	16/01/2026	12.1	3.542.510	50.11	11.63	04.02
25	SHI	16/01/2026	14.4	527.270	46.28	14.39	0.05
26	SHS	16/01/2026	20.2	22.079.600	46.32	19.43	3.96
27	TCB	16/01/2026	35.8	20.049.180	53.19	33.69	6.25



Vượt đỉnh 1 năm

STT	Mã CK	Giá	Cao nhất 1 năm	TBKL 10 phiên
1	BVH	73.7	73.2	1.858.660
2	ELC	26.75	26.26	1356950
3	MIG	20.3	20.5	622.220
4	PLX	52	51.8	12.040.500
5	PNJ	107.7	104.2	1219510
6	PSD	18.3	18	281.740
7	PVI	112.5	106.8	266.440
8	TVN	10.2	9.7	1.466.240

Phá đáy 1 năm

STT	Mã CK	Giá	Thấp nhất 1 năm	TBKL 10 phiên
1	DSN	42.3	41.5	13.910
2	GKM	1.5	1.5	957.620
3	SVN	2.6	2.5	151.850

Vượt đỉnh phá đáy

Vượt đỉnh 3 tháng nhưng chưa vượt đỉnh 1 năm

STT	Mã	Giá	H13W	KLTB 10 phiên
1	BVB	14.2	14.2	3.568.470
2	DGW	46	44.9	2.825.660
3	DXP	11.6	11.6	259840
4	FPT	105.3	103.95	10.113.970
5	HNG	7.2	6.6	7.832.610
6	KLB	18.15	17.5	886.660
7	POM	6.9	6	2.671.870
8	PPC	10.15	10.15	249.040
9	QTP	13.3	13.2	386.560
10	SCS	55.3	55.3	397790
11	TTN	20.02	19.3	319990

Phá đáy 3 tháng

STT	Mã CK	Giá	Thấp nhất 3 m	TBKL 10 phiên
1	DSN	42.3	42.45	13.910
2	HTN	8.12	8.15	264.340
3	KSF	65	65.6	26.530
4	TCH	15.9	15.95	8.326.910
5	VEF	123.5	124.7	22.720
6	VNF	14	14.2	14.340

Đỉnh và đáy là mức
kháng cự và hỗ trợ
quan trọng của cổ phiếu



Cổ phiếu cắt lên trên các đường trung bình có thể phát tín hiệu mua cho một nhịp tăng giá mới



Cắt lên đường trung bình MA200

STT	Mã	Giá	MA200	KLTB 10 phiên
1	FPT	105.3	99.27	10.113.970
2	SHI	14.4	14.39	527.270

Cắt lên đường trung bình MA50

STT	Mã	Giá	MA50	KLTB 10 phiên
1	FRT	155	146.63	563.770
2	HBC	6.6	6.4	1.622.270
3	REE	63.7	63.42	812610

Phá vỡ các đường trung bình

Cắt lên đường trung bình MA20

STT	Mã	Giá	MA20	KLTB 10 phiên
1	ACM	0.6	0.57	558.920
2	CTD	76.6	75.55	714.660
3	FRT	155	147.25	563770
4	HBC	6.6	6.41	1.622.270
5	HUT	16.2	16.06	1.598.710
7	MWG	87	86.65	7174030
8	VFS	15.4	15.26	2057430
9	VHM	124.1	123.13	10783890



Cổ phiếu cắt xuống dưới các đường trung bình phát tín hiệu bán khi giá có thể giảm sâu hơn



Cắt xuống đường trung bình MA200

STT	Mã	Giá	MA200	KLTB 10 phiên
1	CII	18.65	18.92	23.443.450
2	HVN	29.5	30.05	2.888.980
3	IJC	11.5	11.29	4022060
4	VOS	13.3	13.36	1.513.560
5	VSC	21.75	21.82	9.932.490

Cắt xuống đường trung bình MA20

STT	Mã	Giá	MA20	KLTB 10 phiên
1	AAS	9.6	9.73	2.312.240
2	ANV	26.25	26.32	1.378.550
3	ASM	6.43	6.51	506300
4	MSB	12.55	12.56	9.357.650
5	NLG	30.65	30.92	3.609.680
7	SHB	16.35	16.43	84747672

Cắt xuống đường trung bình MA50

STT	Mã	Giá	MA50	KLTB 10 phiên
1	SHB	16.35	16.42	84.747.672
2	YEG	12.25	12.33	1.639.650



Cổ phiếu có giai đoạn tích lũy trong biên độ hẹp. Thông thường quá trình tích lũy càng lâu với Bollinger band co hẹp cực đại thì theo sau sẽ là giai đoạn biến động mạnh.

STT	Mã CK	Ngày	Giá đóng cửa	Giá thấp nhất 3T	Giá cao nhất 3T	Biên độ %	KLTB 5 phiên
1	SJD	16/01/2026	14.1	13.9	14.35	3.24	82,860
2	ODE	16/01/2026	46.6	45.3	46.8	3.31	17,520
3	RAL	16/01/2026	95	90.5	95	4.97	9,860
4	CHP	16/01/2026	28.95	28.4	29.95	5.46	58,460
5	CLL	16/01/2026	31	30.1	31.9	5.98	45,040
6	HMC	16/01/2026	11.75	11.25	12	6.67	11,300
7	SBA	16/01/2026	28.85	27.5	29.4	6.91	5,960
8	USD	16/01/2026	17.9	17.3	18.5	6.94	5,860
9	GHC	16/01/2026	29.4	28.5	30.05	7.2	34,440
10	TCW	16/01/2026	32.5	30.9	33.1	7.12	9,740
11	PPC	16/01/2026	10.15	9.6	10.03	7.29	340,780
12	VSH	16/01/2026	44.45	41.91	45	7.37	14,400
13	SCG	16/01/2026	64.2	62.1	66.8	7.57	23,460
14	SHP	16/01/2026	34.2	33	35.6	7.88	5,140
15	NSC	16/01/2026	76.5	74.9	80.84	7.93	5,660
16	NET	16/01/2026	68.6	66.5	72	8.27	6,940
17	SMB	16/01/2026	39.65	37.65	40.95	8.76	71,740
18	GDT	16/01/2026	19.65	18.75	20.42	8.91	13,180
19	QTP	16/01/2026	13.3	12.3	13.4	8.94	381,040
20	PPH	16/01/2026	27.8	25.99	28.37	9.16	16,640
21	TCL	16/01/2026	35.55	33.3	36.35	9.16	46,760
22	VSF	16/01/2026	25.5	24	26.2	9.17	17,440
23	APF	16/01/2026	40.9	38.1	41.7	9.45	14,240
24	VIP	16/01/2026	12.9	12	13.15	9.58	198,480
25	NAB	16/01/2026	14.85	13.95	15.3	9.68	1,866,080
26	HTG	16/01/2026	45.75	41.81	45.9	9.78	31,960
27	ACC	16/01/2026	13.3	12.75	14	9.8	12,100



Trung tâm Phân tích và Tư vấn Đầu tư

Nguyễn Văn Thanh

Phụ trách khối Phân tích & Tự doanh

Email: thanhnv@apsc.vn

Phân tích cơ bản

Nguyễn Kim Dung

Chuyên viên phân tích

Email: dungnk@apsc.vn

Chiến lược giao dịch

Nguyễn Văn Thiệu

Chuyên viên phân tích

Email: thieunv@apsc.vn

Cam kết phân tích

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

Khuyến nghị

- CANH MUA** Giá cổ phiếu hiện tại trong vùng mua tiềm năng. Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 15 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.
- CHỜ MUA** Giá cổ phiếu hiện tại cao hơn vùng mua tiềm năng. Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 15 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.
- TRUNG LẬP** Ước tính giá cổ phiếu có thể tăng/giảm 10 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.
- CANH BÁN** Ước tính tiềm năng giảm giá trên 10 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.



Tuyên bố trách nhiệm

Bản báo cáo và các tài liệu đi kèm chỉ phục vụ cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo và được phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (APSC), một doanh nghiệp được cấp phép bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và APSC không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay tác động đến bất kỳ chứng khoán nào. Bất kỳ quyết định đầu tư nào đều dựa trên đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo này cùng với các tài liệu đi kèm không thể được sử dụng làm bằng chứng trong bất kỳ tranh chấp pháp lý nào liên quan đến quyết định đầu tư.

© Copyright - Bản quyền thuộc về APSC. Báo cáo này không được phép sao chép tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của APSC. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. APSC có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho APSC.

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Alpha

Hội sở chính

Tầng 5, 14 Láng Hạ, P.Giảng Võ, TP. Hà Nội

Điện thoại: (024) 3933 4666

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 8, số 04/B1 lô 26 BC đường Lê Hồng Phong, Phường

Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 0913.399.635

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 5, Tòa nhà HDTC, 36 Bùi Thị Xuân, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3535 2115

Chi nhánh Thanh Hoá

Sảnh tầng 1, khách sạn Lam Kinh, Khu đô thị Đông Hương, Phường Đông

Hương, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá

Điện thoại: 0237 3515 009